

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 24/8/2025**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) - Phòng máy tầng 4
Thời gian thi: Ca 1: 7h00 - 11h30; Ca 2: 13h00 – 17h00

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
1	248001	Đậu Lê Phương	Anh	411210415	02/11/2003	Thanh Hóa	21CNA08	1 (A401)
2	248002	Lê Thị Vân	Anh	412200120	30/03/2002	Quảng Trị	20CNATM01	1 (A401)
3	248003	Nguyễn Lan	Anh	411220002	04/06/2004	Hà Tĩnh	22CNA01	1 (A401)
4	248004	Nguyễn Thị Lan	Anh	412190484	20/04/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC03	1 (A401)
5	248005	Nguyễn Thị Vân	Anh	412210172	26/10/2003	Thành phố Huế	21CNADLCLC01	1 (A401)
6	248006	Phạm Thị Thuỳ	Anh	411220118	18/10/2004	Quảng Bình	22CNA04	1 (A401)
7	248007	Trần Hoàng Minh	Ánh	411200673	04/05/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	1 (A401)
8	248008	Trần Thị Ngọc	Ánh	411220232	18/07/2004	Hà Tĩnh	22CNA07	1 (A401)
9	248009	Bùi Văn	Cao	411190495	19/11/2001	Hà Tĩnh	19CNACLC06	1 (A401)
10	248010	Nguyễn Thảo	Châu	412190497	14/05/2001	Quảng Ngãi	19CNATMCLC04	1 (A401)
11	248011	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	412321161103	28/03/1998	Huế	17CNADL01	1 (A401)
12	248012	Nguyễn Thị Tổ	Chi	411180665	26/06/2000	Gia Lai	18CNACLC01	1 (A401)
13	248013	Nguyễn Thị Đàm	Chung	412210295	09/12/2003	Quy nhơn	21CNATMCLC04	1 (A401)
14	248014	Võ Huỳnh Nguyên	Chung	412161161102	26/10/1998	Quảng Nam	16CNATMCLC01	1 (A401)
15	248015	Huỳnh Thị	Cúc	412180112	16/10/2000	Quảng Nam	18CNADL01	1 (A401)
16	248016	Trần Quốc	Cường	411210166	06/07/2003	Đắk Lắk	21CNA02	1 (A401)
17	248017	Nguyễn Lê Linh	Đan	411200798	14/06/2002	Đà Nẵng	20CNACLC08	1 (A401)
18	248018	Dương Tấn	Đạt	412200341	28/01/2002	TP Hồ Chí Minh	20CNATMCLC04	1 (A401)
19	248019	Lê Trọng	Đạt	412220111	09/04/2004	Đà Nẵng	22CNATM01	1 (A401)
20	248020	Trần Tiến	Đạt	411220310	21/06/2004	Thanh Hóa	22CNA09	1 (A401)
21	248021	Lâm Mỹ	Di	412210085	27/07/2003	Quảng Ngãi	21CNATM01	1 (A401)
22	248022	Trần Thị Hồng	Diễm	411170069	04/01/1999	Đà Nẵng	17CNA01	1 (A401)
23	248023	Trương Thị Ngọc	Diễm	412210237	31/05/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	1 (A401)
24	248024	Hoàng Thị Ngọc	Diệp	412210266	05/03/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	1 (A401)
25	248025	Trần Thị Huyền	Diệu	411200191	13/03/2002	Phú Yên	20CNA04	1 (A401)
26	248026	Nguyễn Hoàng Khánh	Đoan	411220475	16/05/2004	Đà Nẵng	22CNATT01	1 (A401)
27	248027	Lý Hoài	Đức	411200588	24/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1 (A401)
28	248028	Đỗ Thị Kim	Dung	411210335	27/09/2003	Đà Nẵng	21CNA06	1 (A401)
29	248029	Huỳnh Thị Nghi	Dung	412190508	02/02/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC01	1 (A402)
30	248030	Lê Thị Kim	Dung	411190046	28/09/2001	Gia Lai	19CNA08	1 (A402)
31	248031	Nguyễn Đoàn Phương	Dung	411210590	15/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC01	1 (A402)
32	248032	Nguyễn Ngọc	Dung	411220311	15/04/2004	Quảng Nam	22CNA09	1 (A402)
33	248033	Nguyễn Thị	Dung	411220551	06/02/1983	Nghệ An	22BHTC01	1 (A402)
34	248034	Traần Thị Phan	Dung	412210267	25/01/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC03	1 (A402)
35	248035	Trần Thị Phương	Dung	411200589	15/06/2002	Hội An	20CNACLC02	1 (A402)
36	248036	Nguyễn Mạnh	Dũng	411200676	09/09/2002	Đắk Lắk	20CNACLC05	1 (A402)
37	248037	Nguyễn Thị Hoà	Dương	416210014	04/02/2003	Đà Nẵng	21CNDPH01	1 (A402)
38	248038	Lê Thị Quỳnh	Duyên	411210650	11/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC03	1 (A402)
39	248039	Nguyễn Lê Thị Mỹ	Duyên	412200252	19/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	1 (A402)
40	248040	Nguyễn Thị Quý	Duyên	411210679	01/09/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	1 (A402)
41	248041	Trần Huỳnh	Duyên	411210739	22/05/2003	Bình Định	21CNACLC06	1 (A402)
42	248042	Bùi Thị	Giang	412200045	27/08/2002	Nghệ An	20CNADL02	1 (A402)
43	248043	Bùi Thị Hương	Giang	412210179	10/02/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1 (A402)
44	248044	Dương Hoàng Linh	Giang	411210504	24/09/2003	Quảng Bình	21CNA10	1 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
45	248045	Dương Thị Hương	Giang	419200193	25/12/2002	Nghệ An	20CNA04	1 2 (A402)
46	248046	Huỳnh Thị Trà	Giang	411210379	04/01/2003	Quảng Nam	21CNA07	1 2 (A402)
47	248047	Mai Tấn An	Giang	411220553	07/07/1996	Đà Nẵng	22BHTC01	1 2 (A402)
48	248048	Nguyễn Minh	Giang	411200115	04/12/2002	Nghệ An	20CNA02	1 2 (A402)
49	248049	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	411200279	07/10/2002	Quảng Bình	20CNA06	1 2 (A402)
50	248050	Đổng Thị Ngọc	Hà	411220554	01/01/1999	Đà Nẵng	22BHTC01	1 2 (A402)
51	248051	Đỗ Phạm Da	Hân	411210710	21/06/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC05	1 2 (A402)
52	248052	Nguyễn Ngọc	Hân	411200590	10/07/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	1 2 (A402)
53	248053	Lê Thị	Hằng	411190087	15/08/2001	Quảng Trị	19CNA03	1 2 (A402)
54	248054	Nguyễn Ngọc Phương	Hằng	411200680	05/12/2002	Quảng Trị	20CNACLC05	1 2 (A402)
55	248055	Phạm Thị Thuý	Hằng	411200281	12/03/2001	Nghệ An	20CNA06	1 2 (A402)
56	248056	Phan Thanh	Hằng	411220087	26/10/2004	Quảng Trị	22CNA03	1 2 (A402)
57	248057	Phan Thanh	Hằng	411210622	03/07/2003	Quảng Trị	21CNACLC02	1 3 (A403)
58	248058	Mai Huỳnh Ngọc	Hạnh	412210181	14/02/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1 3 (A403)
59	248059	Nguyễn Thị	Hạnh	412210239	11/03/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	1 3 (A403)
60	248060	Phan Thị	Hạnh	415220178	01/02/2004	Quảng Nam	22CNTCLC01	1 3 (A403)
61	248061	Trần Mai	Hạnh	411200709	12/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	1 3 (A403)
62	248062	Trần Thúy	Hạnh	411210340	14/09/2003	Hà Giang	21CNA06	1 3 (A403)
63	248063	Võ Thị Hoàng	Hào	411210507	29/11/2003	Đà Nẵng	21CNA10	1 3 (A403)
64	248064	Hồ Thị	Hiền	411210341	12/06/2003	Nghệ An	21CNA06	1 3 (A403)
65	248065	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	411210711	11/03/2003	Quảng Nam	21CNACLC05	1 3 (A403)
66	248066	Lê Thị Thu	Hiền	411220352	08/11/2004	Đắk Lắk	22CNA10	1 3 (A403)
67	248067	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	411200738	22/12/2002	Quảng Nam	20CNA13	1 3 (A403)
68	248068	Nguyễn Thị Thuý	Hiền	411190553	01/11/2001	Thanh Hóa	19CNACLC08	1 3 (A403)
69	248069	Trần	Hiền	412210009	01/12/2003	Quảng Ngãi	21CNADL01	1 3 (A403)
70	248070	Phạm Quang	Hiệp	411200483	01/02/2002	Đà Nẵng	20CNA11	1 3 (A403)
71	248071	Huỳnh Thị Quỳnh	Hoa	412180206	09/11/2000	Quảng Ngãi	18CNATM02	1 3 (A403)
72	248072	Phạm Thị	Hoà	411171515	10/07/1987	Quảng Ngãi	BHQN17	1 3 (A403)
73	248073	Lê Thị Thương	Hoài	411220518	06/10/2004	Quảng Trị	22CNATT02	1 3 (A403)
74	248074	Nguyễn Việt	Hoàng	411200485	16/02/2002	Nghệ An	20CNA11	1 3 (A403)
75	248075	Trần Văn Phi	Hoàng	412210011	03/03/2003	Quảng Nam-Đà Nẵng	21CNADL01	1 3 (A403)
76	248076	Huỳnh Thị	Hồng	411180213	16/08/2000	Quảng Ngãi	18CNA04	1 3 (A403)
77	248077	Lê Thị Thu	Hồng	411220126	29/09/2004	Đà Nẵng	22CNA04	1 3 (A403)
78	248078	Võ Ánh	Hồng	411200593	31/08/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1 3 (A403)
79	248079	Ngô Thị Ngọc	Huế	411200239	12/08/2002	Thanh Hóa	20CNA05	1 3 (A403)
80	248080	Mai Thị Mỹ	Huệ	412210095	10/04/2003	Quảng Nam	21CNATM01	1 3 (A403)
81	248081	Nguyễn Thị	Huệ	411210653	11/07/2003	Nghệ An	21CNACLC03	1 3 (A403)
82	248082	Nguyễn Trung	Hưng	412210240	27/12/2003	Quảng Ngãi	21CNATMCLC02	1 3 (A403)
83	248083	Đào Đặng Thanh	Hương	411230122	18/11/2005	Đà Nẵng	23CNA03	1 3 (A403)
84	248084	Huỳnh Thị	Hương	411210743	05/09/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	1 3 (A403)
85	248085	Mai Xuân	Hương	411210595	11/05/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	1 4 (B401)
86	248086	Nguyễn Thị Thanh	Hương	411220354	14/02/2004	Đà Nẵng	22CNA10	1 4 (B401)
87	248087	Thái Thanh	Hương	411220557	17/08/1997	Đà Nẵng	22BHTC01	1 4 (B401)
88	248088	Trần Thị Lan	Hương	412190580	10/09/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC02	1 4 (B401)
89	248089	Nguyễn Thị	Hường	411220559	10/08/1995	Quảng Bình (Quảng Trị mới)	22BHTC01	1 4 (B401)
90	248090	Trương Thị Thanh	Hường	411190581	20/06/2001	Đà Nẵng	19CNACLC04	1 4 (B401)
91	248091	Bùi Công	Huy	412180741	23/08/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC04	1 4 (B401)
92	248092	Huỳnh Khánh	Huyền	411190125	14/02/2000	Nghệ An	19CNA03	1 4 (B401)
93	248093	Lê Minh	Huyền	412210097	15/02/2003	Hà Tĩnh	21CNATM01	1 4 (B401)
94	248094	Lê Thị	Huyền	412180752	02/01/2000	Thanh Hóa	18CNATMCLC04	1 4 (B401)
95	248095	Mai Khánh	Huyền	412210272	22/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	1 4 (B401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
96	248096	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	411210301	16/12/2003	Huế	21CNA05	1 4 (B401)
97	248097	Nguyễn Thu	Huyền	411210511	17/12/2003	Thanh Hóa	21CNA10	1 4 (B401)
98	248098	Phan Thị	Huyền	411220203	10/09/2004	Quảng Trị	22CNA06	1 4 (B401)
99	248099	Trần Thị	Huyền	412210302	31/08/2003	Nghệ An	21CNATMCLC04	1 4 (B401)
100	248100	Trần Thị Thanh	Huyền	411200079	25/10/2002	Nghệ An	20CNA01	1 4 (B401)
101	248101	Đỗ Hoàng Ngọc	Khanh	411220480	27/09/2004	Đà Nẵng	22CNATT01	1 4 (B401)
102	248102	Lê Thị Vân	Khánh	411200594	19/08/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1 4 (B401)
103	248103	Lương Kim	Khánh	411200742	13/05/2002	Quảng Nam	20CNA13	1 4 (B401)
104	248104	Võ Ngọc Đăng	Khoa	414220047	04/11/2004	Đà Nẵng	22CNNDL01	1 4 (B401)
105	248105	Nguyễn Thị Uyên	Khuê	411210176	04/08/2003	Khánh Hoà	21CNA02	1 4 (B401)
106	248106	Nguyễn Hoàng	Khương	411210715	11/03/2003	Đà Nẵng	21CNACLC05	1 4 (B401)
107	248107	Nguyễn Thị Tổ	Khuyên	411190596	01/06/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	1 4 (B401)
108	248108	Lê Quang	Kiên	412210054	23/10/2003	Nghệ An	21CNADL02	1 4 (B401)
109	248109	Nguyễn Thị	Kiều	412190582	20/05/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC04	1 4 (B401)
110	248110	Nguyễn Ngọc Diệu	Kỳ	411170916	05/06/1999	Quảng Ngãi	17CNACLC01	1 4 (B401)
111	248111	Lê Hồng	Lam	411200364	07/11/2002	Nghệ An	20CNA08	1 4 (B401)
112	248112	Nguyễn Hiền	Lam	411210744	14/12/2003	Quảng Trị	21CNACLC06	1 4 (B401)
113	248113	Trịnh Thị Mỹ	Lan	411210512	06/08/2003	Gia Lai	21CNA10	1 5 (B402)
114	248114	Lê Mai	Liêm	411170922	15/03/1999	Đà Nẵng	17CNACLC04	1 5 (B402)
115	248115	Dương Thị Kim	Liên	412220012	10/09/2004	Huế	22CNADL01	1 5 (B402)
116	248116	Bùi Trúc	Linh	411210716	30/07/2003	Quảng Nam	21CNACLC05	1 5 (B402)
117	248117	Cao Thị Diệu	Linh	412190162	20/04/2001	Đà Nẵng	19CNADL01	1 5 (B402)
118	248118	Đặng Thị Thuý	Linh	411200164	17/07/2002	Quảng Bình	20CNA03	1 5 (B402)
119	248119	Đoàn Thị Khánh	Linh	411200289	24/03/2002	Quảng Bình	20CNA06	1 5 (B402)
120	248120	Hoàng Thị Thuý	Linh	412220052	10/12/2004	Nghệ An	22CNADL02	1 5 (B402)
121	248121	Huỳnh Ngọc Thùy	Linh	411220014	04/03/2004	TP Hồ Chí Minh	22CNA01	1 5 (B402)
122	248122	Lê Huyền	Linh	411200120	27/01/2002	Hội An	20CNA02	1 5 (B402)
123	248123	Lê Nguyễn Nhật	Linh	411220207	14/06/2004	Lâm Đồng	22CNA06	1 5 (B402)
124	248124	Lê Thị Khánh	Linh	411180774	11/07/2000	Thanh Hóa	18CNACLC06	1 5 (B402)
125	248125	Nguyễn Thị Diệu	Linh	411200623	11/10/2002	Hà Tĩnh	20CNACLC03	1 5 (B402)
126	248126	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411200712	12/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	1 5 (B402)
127	248127	Nguyễn Thị Thuý	Linh	412220225	07/01/2004	Thanh Hóa	22CNATMCLC02	1 5 (B402)
128	248128	Nguyễn Trần Bảo	Linh	411220013	27/07/2004	Hà Tĩnh	22CNA01	1 5 (B402)
129	248129	Phan Thị Mỹ	Linh	411220482	20/03/2004	Quảng Trị	22CNATT01	1 5 (B402)
130	248130	Trần Hà	Linh	411210627	29/06/2003	Quảng Trị	21CNACLC02	1 5 (B402)
131	248131	Lê Tiểu	Loan	411210472	21/07/2003	Đắk Lắk	21CNA09	1 5 (B402)
132	248132	Nguyễn Thị	Loan	411180783	11/03/2000	Quảng Nam	18CNACLC02	1 5 (B402)
133	248133	Nguyễn Khánh	Lộc	417220238	30/05/2004	Đà Nẵng	22CNJTM01	1 5 (B402)
134	248134	Phạm Thị	Lợi	411200291	21/03/2002	Hà Tĩnh	20CNA06	1 5 (B402)
135	248135	Trương Thị	Lợi	417220239	02/02/2004	Đà Nẵng	22CNJTM01	1 5 (B402)
136	248136	Vũ Phan Cẩm	Lụa	417220277	03/07/2004	Đà Nẵng	22CNTL01	1 5 (B402)
137	248137	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	23/01/2002	Quảng Nam	20CNACLC02	1 5 (B402)
138	248138	Bùi Diễm	Ly	412210245	01/02/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC02	1 5 (B402)
139	248139	Cao Thị Yến	Ly	412170319	01/10/1999	Quảng Nam	17CNATM01	1 5 (B402)
140	248140	Lê Thị Cẩm	Ly	412190618	25/08/2001	Nghệ An	19CNATMCLC01	1 5 (B402)
141	248141	Lê Thị Phương	Ly	411200125	29/06/2002	Quảng Nam	20CNA02	1 6 (B403)
142	248142	Phạm Thị Cẩm	Ly	411190622	05/11/2001	Quảng Nam	19CNACLC06	1 6 (B403)
143	248143	Trương Thị Cẩm	Ly	411200165	05/05/2002	Quảng Nam	20CNA03	1 6 (B403)
144	248144	Lê Như	Mai	411200713	23/11/2002	Quảng Nam	20CNACLC06	1 6 (B403)
145	248145	Nguyễn Thị Thảo	Mai	411220170	09/01/2004	Đắk Lắk	22CNA05	1 6 (B403)
146	248146	Từ Thị Tuyết	Mai	412170945	26/10/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC01	1 6 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
147	248147	Trần Hữu Mẫn	414220048	15/11/2004	Đà Nẵng	22CNNDL01	1	6 (B403)
148	248148	Lê Trần Ánh Minh	412210187	12/08/2003	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	1	6 (B403)
149	248149	Phạm Thị Ý Mơ	417220017	04/11/2004	Đà Nẵng	22CNH01	1	6 (B403)
150	248150	Huỳnh Bùi Kiều My	411210628	18/12/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC02	1	6 (B403)
151	248151	Huỳnh Việt Thảo My	411220056	04/04/2004	Đà Nẵng	22CNA02	1	6 (B403)
152	248152	Lý Thị Trà My	411220133	16/04/2004	Quảng Ngãi	22CNA04	1	6 (B403)
153	248153	Nguyễn Bùi Hạ My	412200315	15/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	1	6 (B403)
154	248154	Nguyễn Thị Tiểu My	411180329	03/06/2000	Đà Nẵng	18CNA08	1	6 (B403)
155	248155	Phạm Nguyễn Trà My	411210688	19/02/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC04	1	6 (B403)
156	248156	Trần Thị Diễm My	412210057	26/11/2003	TP Hồ Chí Minh	21CNADL02	1	6 (B403)
157	248157	Võ Thị Mỹ	412210103	14/04/2003	Quảng Nam	21CNATM01	1	6 (B403)
158	248158	Dương Thị Li Na	412210104	06/10/2003	Hà Tĩnh	21CNATM01	1	6 (B403)
159	248159	Trần Thị Na	411200373	15/05/2002	Quảng Nam	20CNA08	1	6 (B403)
160	248160	Võ Thị Linh Na	411200599	14/04/2002	Quảng Trị	20CNACLC02	1	6 (B403)
161	248161	Chế Thi Kim Ngân	411170961	28/08/1999	Quảng Ngãi	17CNACLC05	1	6 (B403)
162	248162	Đặng Kim Ngân	411220286	17/08/2004	Đà Nẵng	22CNA08	1	6 (B403)
163	248163	Nguyễn Thị Ngân	412210018	10/01/2003	Nghệ An	21CNADL01	1	6 (B403)
164	248164	Phạm Kim Ngân	417220281	19/12/2004	Quảng Nam	22CNTL01	1	6 (B403)
165	248165	Phạm Thị Bích Ngân	412210217	24/10/2003	Quảng Nam	21CNATMCLC01	1	6 (B403)
166	248166	Phạm Thị Kim Ngân	412200318	10/08/2002	Quảng Nam	20NATMCLCL03	1	6 (B403)
167	248167	Trần Thị Thanh Ngân	411210748	20/05/2003	Quảng Nam	21CNACLC06	1	6 (B403)
168	248168	Trần Thị Tuyết Ngân	411220362	16/06/2004	Quảng Nam	22CNA10	1	6 (B403)
169	248169	Vĩnh Tôn Nữ Bảo Ngân	411220324	10/07/2004	Đà Nẵng	22CNA09	1	7 (C401)
170	248170	Vũ Thị Kim Ngân	411200333	19/04/2002	Gia Lai	20CNA07	1	7 (C401)
171	248171	Nguyễn Thị Thuý Ngân	412210248	18/04/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC02	1	7 (C401)
172	248172	Nguyễn Ngọc Mẫn Nghi	411180350	15/10/2000	Pleiku, Gia Lai	18CNA08	1	7 (C401)
173	248173	Hồ Thị Ánh Ngọc	411200086	26/05/2002	Nghệ An	20CNA01	1	7 (C401)
174	248174	Mai Kim Ngọc	411200631	29/09/2002	Quảng Nam	20CNACLC03	1	7 (C401)
175	248175	Nguyễn Lâm Bảo Ngọc	411200809	17/10/2002	Quảng Trị	20CNACLC08	1	7 (C401)
176	248176	Phạm Bích Ngọc	411210435	25/03/2003	Nghệ An	21CNA08	1	7 (C401)
177	248177	Trần Thị Bảo Ngọc	411210477	01/01/2003	Hà Tĩnh	21CNA09	1	7 (C401)
178	248178	Trần Thị Bích Ngọc	417230233	22/01/2005	Quảng Ngãi	23CNTL01	1	7 (C401)
179	248179	Võ Trần Bảo Ngọc	411210518	05/12/2003	Đà Nẵng	21CNA10	1	7 (C401)
180	248180	Phạm Thị Thảo Nguyên	411200207	17/10/2002	Quảng Nam	20CNA04	1	7 (C401)
181	248181	Trần Thị Thảo Nguyên	411220021	07/08/2003	Quảng Trị	22CNA01	1	7 (C401)
182	248182	Tran Thi Thu Nguyệt	413210026	10/01/2003	Đà Nẵng	21CNP01	1	7 (C401)
183	248183	Lê Thị Minh Nguyệt	412200182	19/11/2002	Thừa Thiên Huế	20CNATM02	1	7 (C401)
184	248184	Ngô Thị Minh Nguyệt	411210226	12/04/2003	Quảng Ngãi	21CNA03	1	7 (C401)
185	248185	Phạm Minh Nguyệt	411190673	12/07/2001	Quảng Nam	19CNACLC04	1	7 (C401)
186	248186	Phan Thị Nguyệt	411170978	02/08/1999	Quảng Nam	17CNACLC06	1	7 (C401)
187	248187	Nguyễn Thị Nhân	415220056	01/02/2004	Nghệ An	22CNTTM02	1	7 (C401)
188	248188	Nguyễn Thị Thanh Nhân	417230236	19/10/2005	Đà Nẵng	23CNTL01	1	7 (C401)
189	248189	Võ Thị Thuý Nhân	411220490	13/01/2004	Đà Nẵng	22CNATT01	1	7 (C401)
190	248190	Zơ Râm Nhi	419220015	19/10/2004	Quảng Nam	22SPA01	1	7 (C401)
191	248191	Lê Phan Lam Nhi	412210278	01/07/2003	Hà Tĩnh	21CNATMCLC03	1	7 (C401)
192	248192	Nguyễn Linh Nhi	411200600	20/06/2002	Hà Tĩnh	20CNACLC02	1	7 (C401)
193	248193	Nguyễn Phương Nhi	411190682	27/01/2001	Đà Nẵng	19CNACLC01	1	7 (C401)
194	248194	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	412210191	15/02/2003	Khánh Hoà	21CNADLCLC01	1	7 (C401)
195	248195	Trần Lê Phương Nhi	412210190	19/01/2003	Quảng Trị	21CNADLCLC01	1	7 (C401)
196	248196	Trịnh Nguyễn Yến Nhi	414220021	21/12/2004	Quảng Nam	22CNN01	1	7 (C401)
197	248197	Trương Lê Thảo Nhi	411220290	12/12/2004	Thừa Thiên Huế	22CNA08	1	8 (C402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
198	248198	Huỳnh Thị Yến	Nhiên	416220122	27/10/2004	Đà Nẵng	22CNQTH01	1 8 (C402)
199	248199	Nguyễn Thị Kiều	Nhiên	411210479	17/04/2003	Đắk Lắk	21CNA09	1 8 (C402)
200	248200	Nguyễn Quỳnh	Như	411210604	11/07/2003	Quảng Trị	21CNACLC01	1 8 (C402)
201	248201	Lê Thị Tý	Nhung	412190686	20/04/2001	Thành phố Huế	19CNATMCLC02	1 8 (C402)
202	248202	Lê Thị Vân	Nhung	411210270	19/08/2003	Thanh Hóa	21CNA04	1 8 (C402)
203	248203	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	411210693	06/02/2003	Đà Nẵng	21CNACLC04	1 8 (C402)
204	248204	Phạm Thị Hồng	Nhung	416210021	23/11/2003	Quảng Nam	21CNDPH01	1 8 (C402)
205	248205	Phan Thị Thuý	Nhung	411220329	17/09/2004	Đà Nẵng	22CNA09	1 8 (C402)
206	248206	Trần Hoàng Thuý	Nhung	411210753	17/03/2003	Quảng Trị	21CNACLC06	1 8 (C402)
207	248207	H Mai	Niê	412200100	05/10/2001	Đắk Lắk	20CNADL03	1 8 (C402)
208	248208	Doãn Thị Hằng	Ny	411220366	08/05/2004	Quảng Nam	22CNA10	1 8 (C402)
209	248209	Lê Thị Bảo	Ny	411200693	28/07/2002	Đà Nẵng	20CNACLC05	1 8 (C402)
210	248210	Nguyễn Thị	Oanh	416220055	13/11/2004	Tỉnh Nghệ An	22CNĐPH01	1 8 (C402)
211	248211	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	412210110	18/10/2003	Đà Nẵng	21CNATM01	1 8 (C402)
212	248212	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	412220171	14/06/2004	Quảng Nam	22CNATM02	1 8 (C402)
213	248213	Trần Kim	Oanh	411200635	03/10/2002	Thanh Hóa	20CNACLC03	1 8 (C402)
214	248214	Bùi Thị Vĩnh	Phúc	411200718	28/03/2002	Đà Nẵng	20CNACLC06	1 8 (C402)
215	248215	Lê Bá	Phúc	411210187	11/03/2003	Đắk Lắk	21CNA02	1 8 (C402)
216	248216	Nguyễn Trịnh Hồng	Phúc	411210605	09/08/2003	Đà Nẵng	21CNACLC01	1 8 (C402)
217	248217	Hoàng Phúc Lan	Phuong	411210523	15/11/2003	Đà Nẵng	21CNA10	1 8 (C402)
218	248218	Huỳnh Thị Uyên	Phuong	411200253	25/09/2002	Đà Nẵng	20CNA05	1 8 (C402)
219	248219	Lê Minh	Phuong	411180866	28/10/2000	Quảng Bình	18CNACLC06	1 8 (C402)
220	248220	Lê Thị Băng	Phuong	411210694	04/05/2003	Quảng Trị	21CNACLC04	1 8 (C402)
221	248221	Lê Thị Mai	Phuong	416210022	22/06/2003	Nghệ An	21CNDPH01	1 8 (C402)
222	248222	Lê Thị Như	Phuong	411210724	11/07/2003	Đắk Lắk	21CNACLC05	1 8 (C402)
223	248223	Lê Thị Thanh	Phuong	411171019	30/01/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	1 8 (C402)
224	248224	Phan Nguyễn Như	Phuong	415220213	12/08/1997	Đà Nẵng	22BHTCTQ01	1 8 (C402)
225	248225	Trần Lê Hậu	Phuong	411210754	31/03/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	1 9 (C404)
226	248226	Trần Phan Nguyên	Phuong	411230681	13/05/2005	Đà Nẵng	23CNATT02	1 9 (C404)
227	248227	Trần Thị	Phuong	411210567	20/03/2003	Hà Tĩnh	21CNATT	1 9 (C404)
228	248228	Phạm Thị	Phuơng	411220292	30/08/2003	Quảng Ngãi	22CNA08	1 9 (C404)
229	248229	Phạm Thị Hồng	Phuơng	411210695	29/04/2003	Quảng Bình	21CNACLC04	1 9 (C404)
230	248230	Phạm Trần Y	Phuơng	411210189	26/08/2003	Đà Nẵng	21CNA02	1 9 (C404)
231	248231	Phan Thị	Phuơng	411180872	26/12/1999	Thanh Hóa	18CNACLC03	1 9 (C404)
232	248232	Trần Trí	Quân	411220103	21/12/2004	Đà Nẵng	22CNA03	1 9 (C404)
233	248233	Lê Thị Tường	Qui	412200141	23/04/2002	Phú Yên	20CNATM01	1 9 (C404)
234	248234	Huỳnh Thị Lệ	Quyên	411200384	05/09/2002	Quảng Nam	20CNA08	1 9 (C404)
235	248235	Mai Thị Lệ	Quyên	411210755	28/09/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC06	1 9 (C404)
236	248236	Ngô Hà Khánh	Quyên	412200142	01/06/2002	Thừa Thiên Huế	21CNATM01	1 9 (C404)
237	248237	Nguyễn Thị Bảo	Quyên	412220261	13/05/2004	Đà Nẵng	22CNATMCLC03	1 9 (C404)
238	248238	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	412200328	16/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	1 9 (C404)
239	248239	Nguyễn Hồ Khánh	Quỳnh	411200603	05/02/2002	Đà Nẵng	20CNACLC02	1 9 (C404)
240	248240	Trịnh Ngọc	Quỳnh	411200812	15/03/2002	Quảng Nam	20CNACLC08	1 9 (C404)
241	248241	Bùi Thị Ngân	Tâm	411210527	08/01/2003	Nghệ An	21CNA10	1 9 (C404)
242	248242	Cao Tổ	Tâm	411210756	19/01/2003	Quảng Ngãi	21CNACLC06	1 9 (C404)
243	248243	Huỳnh Minh	Tâm	411171048	23/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	1 9 (C404)
244	248244	Huỳnh Thị Minh	Tâm	412200108	16/07/2002	Đà Nẵng	20CNADL03	1 9 (C404)
245	248245	Võ Thị Thanh	Tâm	412200295	02/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC02	1 9 (C404)
246	248246	Võ Thị Thanh	Tâm	416210212	19/11/2003	Quảng Nam	21CNQTHCLC01	1 9 (C404)
247	248247	Võ Mậu	Tân	411210234	26/01/2003	Quảng Nam	21CNA03	1 9 (C404)
248	248248	Đỗ Hồng	Thắm	412210312	21/11/2003	Đắk Lắk	21CNATMCLC04	1 9 (C404)

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
249	248249	Ksor	Thắm	411200341	10/03/2002	Gia Lai	20CNA07	1	9 (C404)
250	248250	Phan Thị Hồng	Thắm	411210444	25/02/2003	Đắk Lắk	21CNA08	1	9 (C404)
251	248251	Trần Thị	Thắm	412170537	03/03/1999	Nghệ An	17CNADL03	1	9 (C404)
252	248252	Bạch Thái	Thanh	411171054	12/02/1999	Đà Nẵng	17CNACLC06	1	9 (C404)
253	248253	Lê Thị Lệ	Thanh	412171055	20/06/1999	Đắk Lắk	17CNATMCLC02	2	10 (A401)
254	248254	Lê Thị Ngọc	Thanh	415220193	20/05/2004	Đà Nẵng	22CNTCLC01	2	10 (A401)
255	248255	Lý Thanh	Thanh	411220028	15/04/2004	TP Hồ Chí Minh	22CNA01	2	10 (A401)
256	248256	Phan Nguyễn Ngọc	Thanh	411210528	27/05/2002	Kon Tum	21CNA10	2	10 (A401)
257	248257	Nguyễn Thị Song	Thao	411220107	08/03/2004	Nghệ An	22CNA03	2	10 (A401)
258	248258	Hoàng Phương	Thảo	412171059	14/03/1999	Đà Nẵng	17CNATMCLC03	2	10 (A401)
259	248259	Huỳnh Nguyễn Diệu	Thảo	412200331	18/02/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC03	2	10 (A401)
260	248260	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	412190742	26/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC04	2	10 (A401)
261	248261	Nguyễn Phương	Thảo	411220334	12/02/2004	Quảng Bình	22CNA09	2	10 (A401)
262	248262	Nguyễn Thị Phương	Thảo	411200508	03/01/2002	Quảng Bình	20CNA11	2	10 (A401)
263	248263	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	412200235	23/04/2002	TP Hồ Chí Minh	20CNATM03	2	10 (A401)
264	248264	Nguyễnthị	Thảo	411200028	24/05/2002	Quảng Nam	20CNADL01	2	10 (A401)
265	248265	Phạm Thị	Thảo	411180483	22/05/2000	Quảng Bình	18CNA10	2	10 (A401)
266	248266	Phan Thị Phương	Thảo	411200137	01/02/2002	Quảng Ngãi	20CNA02	2	10 (A401)
267	248267	Phan Thị Thanh	Thảo	412200234	02/05/2002	Nghệ An	20CNATM03	2	10 (A401)
268	248268	Trần Ngọc Nhật	Thảo	412200265	11/06/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	2	10 (A401)
269	248269	Trần Thị Như	Thảo	411200544	10/09/2002	Quảng Trị	20CNA12	2	10 (A401)
270	248270	Lê Xuân	Thiện	416210081	05/12/2003	Đà Nẵng	21CNDPHCLC01	2	10 (A401)
271	248271	Nguyễn Thị Hiếu	Thiện	411220335	28/12/2004	Quảng Nam	22CNA09	2	10 (A401)
272	248272	Nguyễn Đức	Thọ	412180902	22/02/2000	Đà Nẵng	18CNATMCLC03	2	10 (A401)
273	248273	Trần Thị	Thỏa	411220030	29/02/2004	Nghệ An	22CNA01	2	10 (A401)
274	248274	Đạt Nữ Ngọc	Thoáng	412200070	03/02/2002	Ninh Thuận	20CNADL02	2	10 (A401)
275	248275	Nguyễn Thị	Thu	411210280	22/01/2003	Nghệ An	21CNA04	2	10 (A401)
276	248276	Nguyễn Thị Minh	Thu	412200190	06/09/2002	Quảng Nam	20CNATM02	2	10 (A401)
277	248277	Hoàng Kim Song	Thư	412220139	22/12/2004	Quảng trị	22CNATM01	2	10 (A401)
278	248278	Võ Thụy Minh	Thư	412220322	11/01/2004	Đà Nẵng	22CNATMDT01	2	10 (A401)
279	248279	Trần Thị Thanh	Thuận	411210365	15/09/2003	Quảng Ngãi	21CNA06	2	10 (A401)
280	248280	Nguyễn Viết Bằng	Thương	417220064	25/02/2004	Quảng Nam	22CNH02	2	10 (A401)
281	248281	Trần Thị Huỳnh	Thương	411220538	09/03/2004	Gia Lai (Bình Định cũ)	22CNATT02	2	11 (A402)
282	248282	Trần Thị Thu	Thương	411200184	02/05/2002	Đà Nẵng	20CNA03	2	11 (A402)
283	248283	Vũ Lê Khánh	Thương	411200606	15/12/2002	Phú Yên (cũ)	20CNACLC02	2	11 (A402)
284	248284	Phan Thị Phương	Thúy	417220065	09/02/2004	Hà Tĩnh	22CNH02	2	11 (A402)
285	248285	Trần Thị Ngọc	Thúy	412210257	02/01/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC02	2	11 (A402)
286	248286	Võ Thị Thanh	Thủy	412210287	16/08/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC03	2	11 (A402)
287	248287	Đỗ Thị Thanh	Thủy	411200720	08/01/2002	Quảng Ngãi	20CNACLC06	2	11 (A402)
288	248288	Khuông Thị	Thùy	419220068	07/02/2003	Thanh Hóa	22SPT01	2	11 (A402)
289	248289	Phạm Thị	Thùy	411220462	17/01/2004	Đắk Lắk	22CNACLC03	2	11 (A402)
290	248290	Nguyễn Thanh	Tiên	412210035	05/07/2003	Quảng Nam	21CNADL01	2	11 (A402)
291	248291	Phạm Thị	Tiên	412200272	14/08/2002	Quảng Ngãi	20CNATMCLC01	2	11 (A402)
292	248292	Văn Thị Hải	Tiên	412220180	25/03/2004	Thừa Thiên Huế	22CNATM02	2	11 (A402)
293	248293	Hồ Thị Anh	Tiên	412210076	07/03/2003	Quảng Nam	21CNADL02	2	11 (A402)
294	248294	Đậu Nguyễn Thư	Trà	411220149	14/08/2004	Đà Nẵng	22CNA04	2	11 (A402)
295	248295	Phan Thị Hương	Trà	411200761	21/03/2002	Quảng bình	20CNA13	2	11 (A402)
296	248296	Trần Thị Ngọc	Trà	419220020	01/06/2004	Hà Tĩnh	22SPA01	2	11 (A402)
297	248297	Hoàng Huỳnh Bích	Trâm	411190794	23/11/2001	Quảng Nam	19CNATMCLC01	2	11 (A402)
298	248298	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	411200221	08/07/2002	Đà Nẵng	20CNA04	2	11 (A402)
299	248299	Huỳnh Thị Bích	Trâm	411210198	30/05/2003	Quảng Nam	21CNA02	2	11 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng	
300	248300	Ngô Thị Huyền	Trâm	411210759	04/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC06	2	11 (A402)
301	248301	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	412200273	07/12/2001	Gia Lai	20CNATMCLC01	2	11 (A402)
302	248302	Nguyễn Thị Phương	Trâm	411190423	27/08/2001	Đà Nẵng	20CNA07	2	11 (A402)
303	248303	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	412200194	02/12/2002	Đà Nẵng	20CNATM02	2	11 (A402)
304	248304	Ông Thị Huyền	Trâm	411200787	28/05/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	2	11 (A402)
305	248305	Phan Thị Huyền	Trâm	412200113	25/08/2001	Đà Nẵng	20CNADL03	2	11 (A402)
306	248306	Võ Thị	Trâm	412153161129	15/03/1998	Quảng Nam	16CNATM03	2	11 (A402)
307	248307	Trần Huệ	Trân	412210198	05/10/2003	Quảng Nam	21CNADLCLC01	2	11 (A402)
308	248308	Chu Thị	Trang	411200608	04/10/2002	Nghệ An	20CNACLC02	2	11 (A402)
309	248309	Đặng Ngọc Thu	Trang	412210319	15/08/2003	Đà Nẵng	21CNATMCLC04	2	12 (A403)
310	248310	Hoàng Thị	Trang	411190958	17/04/2000	Gia Lai	19CNA03	2	12 (A403)
311	248311	Lê Thị Thu	Trang	411170701	29/08/1999	Đắk Lắk	17CNA10	2	12 (A403)
312	248312	Lê Thị Thuý	Trang	411200789	17/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	2	12 (A403)
313	248313	Lê Thị Thuý	Trang	411200581	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC01	2	12 (A403)
314	248314	Lê Thị Thuý	Trang	412210229	23/07/2003	Quảng Ngãi	21CNATMCLC01	2	12 (A403)
315	248315	Nguyễn Huyền	Trang	412171104	18/02/1998	Quảng Bình	17CNATMCLC03	2	12 (A403)
316	248316	Nguyễn Quỳnh	Trang	411200549	13/04/2002	Nghệ An	20CNA12	2	12 (A403)
317	248317	Nguyễn Thị Huyền	Trang	412170686	08/06/1999	Quảng Trị	17CNADL02	2	12 (A403)
318	248318	Nguyễn Thị Thu	Trang	411200791	01/01/2002	Đà Nẵng	20CNACLC07	2	12 (A403)
319	248319	Phạm Thị	Trang	411200472	17/11/2002	Quảng Nam	20CNA10	2	12 (A403)
320	248320	Phan Trịnh Thùy	Trang	411220189	11/09/2004	Quảng Nam	22CNA05	2	12 (A403)
321	248321	Trần Thị Phương	Trang	411220579	08/05/1999	Đà Nẵng	22BHTC01	2	12 (A403)
322	248322	Trương Minh	Trang	411220504	12/05/2004	Đà Nẵng	22CNATT01	2	12 (A403)
323	248323	Trương Thị Minh	Trang	412210038	01/01/2002	Quảng Nam	21CNADL01	2	12 (A403)
324	248324	Nguyễn Thanh	Trí	412210199	16/07/2003	Đà Nẵng	21CNDALCLC01	2	12 (A403)
325	248325	Huỳnh Thị Diễm	Trình	411210369	20/02/2003	Quảng Ngãi	21CNA06	2	12 (A403)
326	248326	Lê Thị Mỹ	Trình	411210410	28/08/2003	Hà Tĩnh	21CNA07	2	12 (A403)
327	248327	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	417220197	10/04/2004	Quảng Nam	22CNJ02	2	12 (A403)
328	248328	Phạm Thị	Trình	411190804	14/04/2001	Đà Nẵng	19CNACLC04	2	12 (A403)
329	248329	Phạm Thị Việt	Trình	412210166	17/12/2003	Đắk Lắk	21CNATM02	2	12 (A403)
330	248330	Trần Thị Ngọc	Trình	412190805	25/07/2001	Đà Nẵng	19CNATMCLC01	2	12 (A403)
331	248331	Văn Thị Thùy	Trình	411200143	28/10/2002	Quảng Nam	20CNA02	2	12 (A403)
332	248332	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	411220190	31/12/2003	Đà Nẵng	22CNA05	2	12 (A403)
333	248333	Lê Quốc	Tuấn	412200274	03/01/2002	Đà Nẵng	20CNATMCLC01	2	12 (A403)
334	248334	Trần Anh	Tuấn	411230071	05/04/2005	Đà Nẵng	23CNA01	2	12 (A403)
335	248335	Võ Thị Ngọc	Tuyên	411210643	23/08/2003	Đà Nẵng	21CNACLC02	2	12 (A403)
336	248336	Đặng Thị Khánh	Tuyền	417210113	08/01/2003	Đà Nẵng	21CNH01	2	12 (A403)
337	248337	Lương Thị	Tuyết	411180958	20/10/2000	Quảng Ngãi	18CNACLC01	2	13 (C401)
338	248338	Phạm Thị Bùi	Tuyết	411200793	08/06/2002	Quảng Nam	20CNACLC07	2	13 (C401)
339	248339	Lâm Quế	Uyên	415210190	18/11/2003	Hội An	21CNTCLC01	2	13 (C401)
340	248340	Ngô Phan Thảo	Uyên	411171137	03/03/1999	Quảng Trị	17CNACLC01	2	13 (C401)
341	248341	Nguyễn Kim Bảo	Uyên	419180041	27/05/2000	Đà Nẵng	18SPA01	2	13 (C401)
342	248342	Nguyễn Phương	Uyên	411171128	06/12/1999	Đà Nẵng	17CNACLC04	2	13 (C401)
343	248343	Nguyễn Thị Phương	Uyên	411210644	30/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC02	2	13 (C401)
344	248344	Nguyễn Thục	Uyên	411210674	28/11/2003	Đắk Lắk	21CNACLC03	2	13 (C401)
345	248345	Nguyễn Tổ	Uyên	411210160	17/04/2003	Nghệ An	21CNA01	2	13 (C401)
346	248346	Châu Trần Hải	Vân	411220191	29/04/2004	Quảng Trị	22CNA05	2	13 (C401)
347	248347	Đậu Thị	Vân	411220153	25/02/2004	Hà Tĩnh	22CNA04	2	13 (C401)
348	248348	Lê Khánh	Vân	411180971	29/05/2000	Gia Lai	18CNACLC04	2	13 (C401)
349	248349	Trần Thị Tuyết	Vân	411210704	10/11/2003	Quảng Nam	21CNACLC04	2	13 (C401)
350	248350	Lê Trần Yến	Vi	412210203	08/08/2002	Đà Nẵng	21CNADLCLC01	2	13 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ca thi	Phòng
351	248351	Phùng Thùy Vi	415220137	21/05/2004	Quảng Nam	22CNT01	2	13 (C401)
352	248352	Trương Thụy Tường Vi	411210763	04/10/2003	Đà Nẵng	21CNACLC06	2	13 (C401)
353	248353	Võ Thị Tường Vi	411210615	15/06/2003	Quảng Nam	21CNACLC01	2	13 (C401)
354	248354	Dương Tuấn Vũ	411210764	20/04/2003	Hà Tĩnh	21CNACLC06	2	13 (C401)
355	248355	Hồ Thảo Vy	411180978	15/04/2000	Đà Nẵng	18CNACLC03	2	13 (C401)
356	248356	Huỳnh Diệu Hoàng Vy	411220192	24/10/2004	Quảng Nam	22CNA05	2	13 (C401)
357	248357	Lê Nguyễn Tường Vy	412200079	17/10/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	2	13 (C401)
358	248358	Lê Thị Bảo Vy	411210645	07/04/2003	Đông Hà	21CNACLC02	2	13 (C401)
359	248359	Lê Thị Tường Vy	412200158	10/04/2002	Quảng Nam	20CNATM01	2	13 (C401)
360	248360	Nguyễn Nhật Vy	411200435	31/08/2002	Quảng Nam	20CNA09	2	13 (C401)
361	248361	Nguyễn Thị Thảo Vy	411220268	10/06/2004	Đắk Lắk	22CNA07	2	13 (C401)
362	248362	Phạm Thị Vỹ	411180634	24/09/2000	Quảng Nam	18CNA03	2	13 (C401)
363	248363	Võ Phạm Yến Vỹ	412200080	15/02/2002	Đà Nẵng	20CNADL02	2	13 (C401)
364	248364	Nguyễn Phan Thị Như Ý	411171165	10/07/1999	Đà Nẵng	17CNACLC01	2	13 (C401)
365	248365	Alăng Hải Yến	411210372	01/02/2003	Quảng Nam	21CNA06	2	13 (C401)
366	248366	Đặng Thị Mỹ Yến	411190841	14/01/2001	Thừa Thiên Huế	19CNACLC08	2	13 (C401)
367	248367	Hà Thị Yến	411220585	17/05/1990	Quảng Bình	22BHTC01	2	13 (C401)
368	248368	Nguyễn Thị Yến	411220586	19/02/1991	Quảng Nam	22BHTC01	2	13 (C401)
369	248369	Nguyễn Thị Hải Yến	417220205	06/09/2004	Nghệ An	22CNJ02	2	13 (C401)
370	248370	Trần Thị Kim Yến	411180640	02/05/2000	Quảng Nam	18CNA10	2	13 (C401)

Danh sách có 370 thí sinh./.